

Số: 1187 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 13 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và điều chỉnh, bổ sung giá trị cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định (đợt 31)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3705/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại Tờ trình số 53/TTr-HĐBT ngày 12/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và điều chỉnh, bổ sung giá trị cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đợt 31), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất cho một số hộ dân và tổ chức; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **4.558.602.091 đồng** (Bốn tỷ, năm trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, không trăm chín mươi một đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 4.469.217.736 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 89.384.355 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

2. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất cho một số hộ dân, tổ chức (phần diện tích nằm trong quy hoạch dự kiến xây dựng đường cao tốc); chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **8.771.490 đồng** (Tám triệu, bảy trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm chín mươi đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 8.599.500 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 171.990 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

3. Giá trị bồi thường, hỗ trợ mồ mã, vật kiến trúc cho một số hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **421.008.170 đồng** (Bốn trăm hai mươi một triệu, không trăm lẻ tám nghìn, một trăm bảy mươi đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 412.753.170 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 8.255.000 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này)

4. Bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất, vật kiến trúc cho 02 hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **226.084.734 đồng** (Hai trăm hai mươi sáu triệu, không trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm ba mươi bốn đồng), như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung: 221.651.700 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 4.433.034 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này)

5. Bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, nhà cửa và vật kiến trúc cho 01 hộ dân (phần diện tích nằm trong quy hoạch dự kiến xây dựng đường cao tốc); chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **42.614.012 đồng** (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm mười bốn nghìn, không trăm mười hai đồng), như sau:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung: 41.778.443 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 835.569 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định này)

6. Bổ sung giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống cho một số hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **2.324.265.840 đồng** (Hai tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm bốn mươi đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 2.278.692.000 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 45.573.840 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 06 kèm theo Quyết định này)

7. Bổ sung giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống cho một số hộ dân (phần diện tích nằm trong quy hoạch dự kiến xây dựng đường cao tốc); chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **1.236.238.128 đồng** (Một tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn, một trăm hai mươi tám đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 1.212.086.400 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 24.241.728 đồng.


(Chi tiết như Phụ lục số 07 kèm theo Quyết định này)

8. Điều chỉnh giảm diện tích đất thu hồi của UBND xã Canh Vinh đã được phê duyệt tại Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.


(Chi tiết như Phụ lục số 08 kèm theo Quyết định này)

* Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Giám đốc Công ty cổ phần Becamex Bình Định; Chủ tịch UBND huyện Văn Canh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT CHO MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 31)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi do đặc năm 2017								Giá trị bồi thường, hỗ trợ						Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường cây cối, hoa màu	Bồi thường, hỗ trợ VKT	Thưởng đẩy nhanh tiến độ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			15		16	
1	Đất của hộ gia đình, cá nhân					120.471,9	101.418,0	19.053,9				1.593.157.300	2.113.458.900	47.916.000	648.782.600	64.402.936	1.500.000	4.469.217.736	
1	Trần Văn Minh, vợ Nguyễn Thị Nhung	Hiệp Vinh 2	3	10	20	901,1	722,0	0,0	LUK	1	6	44.333.800	104.405.700	0	12.792.300	0		161.531.800	
						179,1			RSX	2	1								
				22	19	1.182,6	1.182,6	0,0	RSX	2	1								
2	Kiều Thị Tinh	Hiệp Vinh 1		193	20							0	0	0	7.457.100	0		7.457.100	Đất do UBND xã quản lý không thuộc đất công ích
3	Võ Duy Huệ, vợ Nguyễn Thị Kim Lan	Hiệp Vinh 2		142	2	1.487,4	1.487,4	0,0	RSX	2	1	20.823.600	31.235.400	0	9.844.800	0		61.903.800	
4	Nguyễn Văn Bảy, vợ Huỳnh Thị Thu Hà	Hiệp Vinh 2	3	28	20	1.571,6	1.571,6	0,0	HNK	1	6	55.006.000	165.018.000	0	9.342.900	0		229.366.900	
5	Trương Thị Ngọt (chết), Nguyễn Thị Hồng Hoa, Nguyễn Thị Hồng Yến (ĐDKK)	Hiệp Vinh 2	2	75	20	1.524,2	1.524,2	0,0	Màu	1	6	82.750.500	248.251.500	4.356.000	17.234.700	4.182.365		356.775.065	
				45	20	840,1	840,1	0,0	Màu	1	6								
6	Phạm Văn Minh	Tân Vinh		94	6	5.536,2	5.536,2	0,0	RSX	2	1	300.174.000	450.261.000	0	143.331.300	0		893.766.300	
				14	6	13.442,4	13.442,4	0,0	RSX	2	1								
				141	6	8.642,9	2.462,4	6.180,5	RSX	2	1								

7	Phạm Thanh Lâm	Tân Vinh	4	97	6	4.839,2	4.839,2	0,0	RSX	2	1	136.512.600	204.768.900	17.424.000	67.504.700	0		426.210.200	
				91	6	4.911,7	4.911,7	0,0	RSX	2	1								
8	Nguyễn Khánh Hạnh	Tân Vinh		174	6							0	0	0	12.156.900	0		12.156.900	Đất do UBND xã quản lý không thuộc đất công ích
				228	6														
9	Đặng Thị Cán (chết), con Nguyễn Thị Út ĐĐKK	Hiệp Vinh 2	4	11	27	1.349,9	1.349,9	0,0	LUK	1	6	47.246.500	141.739.500	8.712.000	6.074.550	0		203.772.550	
10	Võ Thành Long, vợ Nguyễn Thị Hồng Thom	Hiệp Vinh 1		70	20							0	0	0	6.102.000	0		6.102.000	Đất do UBND xã quản lý không thuộc đất công ích
11	Kiều Thị Đã, con dâu ĐĐKK Đào Thị Thi	Hiệp Vinh 2	3	9	27	1.381,1	1.381,1	0,0	LUK	1	6	48.338.500	145.015.500	6.534.000	6.214.950	0		206.102.950	
12	Đào Cảnh Trung	Tân Vinh		71	19							0	0	0	3.312.450	0		3.312.450	Đất do UBND xã quản lý không thuộc đất công ích
13	Hồ Văn Bưởi	Hiệp Vinh 2	4	147	20	1.020,9	1.020,9	0,0	LUK	1	6	35.731.500	107.194.500	8.712.000	4.594.050	0		156.232.050	
14	Lý Phúc Hiệp	Tân Vinh		45	6	1.006,9	1.006,9	0,0	RSX	2	1	52.362.800	78.544.200	0	19.650.000	0		150.557.000	
				29	6	2.733,3	2.733,3	0,0	RSX	2	1								
15	Nguyễn Ngọc Tư (chết), vợ Trần Thị Dung, con Nguyễn Ngọc Đức ĐĐKK	Tân Vinh	1	40	6	18.370,7	13.509,4	4.861,3	RSX	2	1	196.788.200	295.182.300	2.178.000	64.497.000	0		558.645.500	Đất do UBND xã quản lý không thuộc đất công ích
				240	27						2								

				304	20	22.242,0	22.242,0	0,0	DTL									
				318	21	3.111,6	2.822,7	288,9	DTL									
				334	21	331,1	263,2	67,9	DTL									
				352	21	196,3	73,4	122,9	DTL									
				226	27	267,0	267,0	0,0	DTL									
A-	Tổng giá trị BT, HT					331.811,9	275.853,1	55.958,8				1.593.157.300	2.113.458.900	47.916.000	648.782.600	64.402.936	1.500.000	4.469.217.736
B-	Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)																	89.384.355
C-	Tổng cộng (A+B)																	4.558.602.091

Phụ lục số 02

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT CHO MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC CÓ DIỆN TÍCH NẪM TRONG QUY HOẠCH DỰ KIẾN XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC ĐI QUA DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VẠN CANH (ĐỢT 31)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi do đặc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ		Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú			
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)				Bồi thường về đất	Bồi thường cây cối, hoa màu					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		16				
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân					40.297,3	202,8	40.094,5				2.839.200	5.760.300	8.599.500				
1	Đặng Thành Vân	Tân Vinh		138	6				RSX			0	4.563.300	4.563.300				
2	Nguyễn Phương Bắc	Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương		50	6	40.297,3	202,8	40.094,5	RSX	2	1	2.839.200	1.197.000	4.036.200				
II	Tổ chức					76.472,1	16.449,1	60.023,0				0	0	0				
1	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Vinh 1		138	6	3.506,2	633,7	2.872,5	RSX									
				398	2	45.147,1	1.366,0	43.781,1	DTL									
				135	6	12.309,9	12.309,9	0,0	NTS									
				149	6	1.979,2	196,3	1.782,9	DGT									
				150	6	13.529,7	1.943,2	11.586,5	DGT									
A-	Tổng giá trị BT, HT					116.769,4	16.651,9	100.117,5				2.839.200	5.760.300	8.599.500				
B-	Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)													171.990				
C-	Tổng cộng (A+B)													8.771.490				

Phụ lục số 03

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ MÒ MẢ, VẬT KIẾN TRÚC CHO MỘT SỐ
HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ
HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH,
HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 31)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ thường trú	Đơn giá Mò mả di dời		Tổng mỗ	Giá trị mỗ mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Giá trị BT, HT (đồng)
			Mỗ đất	Mỗ xây				
I	Mỗ mả, VKT							
1	Đình Thị Liễu	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	1	1	73.829.480		73.829.480
2	Nguyễn Hà Tánh vợ Võ Thị Ngang	Tân Vinh, xã Canh Vinh	0	1	1	64.701.780		64.701.780
3	Đào Trung Nhi (cháu Lê Nguyên Thân ĐĐKK)	Nhon Phước, xã Nhon Hội, TP Quy Nhơn	0	1	1	31.487.400	396.100	31.883.500
4	Phạm Văn Minh	Thôn Tân Vinh	25	4	29	226.116.330	1.822.080	227.938.410
5	Huỳnh Thanh Tuyên	Khu phố Vân Hội 2, Thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước	2	0	2	4.800.000		4.800.000
6	Nguyễn Văn Cư vợ Phan Thị Thanh Diệu	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh	4	0	4	9.600.000		9.600.000
II	Tổng kinh phí BT,HT					410.534.990	2.218.180	412.753.170
III	Chi phí phục vụ GPMB (2%)							8.255.000
IV	Tổng cộng =II+III							421.008.170

Phụ lục số 04

**BẢNG TỌNG HỢP BỔ SUNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, VẬT KIẾN TRÚC CHO
02 HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH
DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH,
HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 31)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị bổ sung (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Minh, vợ Nguyễn Thị Tuyết	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh	199.500.000	Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
2	Trần Thị Tạng, chồng Quách Văn Lai	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh	22.151.700	Quyết định số 4107/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
A	Tổng giá trị bổ sung		221.651.700	
B	Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)		4.433.034	
C	Tổng cộng (A + B)		226.084.734	

Phụ lục số 05

**BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO
NĂM TRONG QUY HOẠCH DỰ KIẾN XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC ĐI QUA DỰ ÁN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH
TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 31)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị bổ sung (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Chinh	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh	41.778.443	Quyết định số 619/QĐ- UBND ngày 28/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh
A	Tổng giá trị bổ sung		41.778.443	
B	Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)		835.569	
C	Tổng cộng (A + B)		42.614.012	

Phụ lục số 06

BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG GIÁ TRỊ HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TẠO VIỆC LÀM, HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP

BECAMEX BÌNH ĐỊNH TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 31)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)				Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân					212.894,3	107.472	105.422,3				2.256.912.000	21.780.000	2.278.692.000
1	Nguyễn Ngọc Tăng, vợ Phạm Thị Thanh Thủy	Tân vinh	2	99	6	186.469,6	81.047,3	105.422,3	RSX	2	1	1.701.993.300	8.712.000	1.710.705.300
2	Ông (bà): Lê Thị Nguyệt Hằng, Nguyễn Xuân Thời	An Nhơn, Bình Định và Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	1	318	2	17.264,8	17.264,80	0,00	RSX	2	1	362.560.800	8.712.000	371.272.800
3	Bà Nguyễn Thị Xuân Luyến	Khu phố Thịnh Văn 2, TT. Vân Canh, H. Vân Canh	1	249	2	9.159,9	9.159,90	0,00	RSX	2	1	192.357.900	4.356.000	196.713.900
A-	Tổng giá trị BT, HT					212.894,3	107.472,0	105.422,30				2.256.912.000	21.780.000	2.278.692.000
B-	Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)													45.573.840
C-	Tổng cộng (A+B)													2.324.265.840

Phụ lục số 07

**BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG GIÁ TRỊ HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TẠO VIỆC LÀM, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG CHO
01 HỘ DÂN CÓ DIỆN TÍCH NẪM TRONG QUY HOẠCH DỰ KIẾN XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC ĐI QUA DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH ĐỊNH
TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 31)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi do đặc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề	Giá trị BT, HT (đồng)
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	16
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân					186.469,6	57.718,4	128.751,2				1.212.086.400	1.212.086.400
1	Nguyễn Ngọc Tăng, vợ Phạm Thị Thanh Thủy	Tân vinh	2	99	6	186.469,6	57.718,4	128.751,2	RSX	2	1	1.212.086.400	1.212.086.400
A-	Tổng giá trị BT, HT					186.469,6	57.718,4	128.751,2				1.212.086.400	1.212.086.400
B-	Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)												24.241.728
C-	Tổng cộng (A+B)												1.236.328.128

Phụ lục số 08
BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM DIỆN TÍCH THU HỒI CỦA UBND XÃ CANH VINH
ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2770/QĐ-UBND NGÀY 02/7/2021
CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Thông tin thửa đất được phê duyệt tại Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh					Thông tin thửa đất được phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích thu hồi					Ghi chú		
			Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất
Đất do UBND xã Canh Vinh quản lý					49.409,3	49.409,3	0,0			41.047,6	41.047,6	0,0			
1	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Vinh 1		2	356,4	356,4	0,0	DGT		2	356,4	356,4	0,0	DGT	
				2	1,3	1,3	0,0	DGT		2	1,3	1,3	0,0	DGT	
				3	774,6	774,6	0,0	DGT		3	774,6	774,6	0,0	DGT	
				3	108,9	108,9	0,0	DGT		3	108,9	108,9	0,0	DGT	
				3	185,0	185,0	0,0	DGT		3	185,0	185,0	0,0	DGT	
				10	104,3	104,3	0,0	DTL		10	104,3	104,3	0,0	DTL	
				10	109,1	109,1	0,0	DTL		10	109,1	109,1	0,0	DTL	
				10	909,5	909,5	0,0	DGT		10	909,5	909,5	0,0	DGT	
				10	99,3	99,3	0,0	DTL		10	99,3	99,3	0,0	DTL	
				10	157,0	157,0	0,0	DTL		10	157,0	157,0	0,0	DTL	
				10	174,8	174,8	0,0	DTL		10	174,8	174,8	0,0	DTL	
				10	230,1	230,1	0,0	DGT		10	230,1	230,1	0,0	DGT	
				10	2.081,6	2.081,6	0,0	DTL		10	2.081,6	2.081,6	0,0	DTL	
				10	457,8	457,8	0,0	DGT		10	457,8	457,8	0,0	DGT	
				12	397,3	397,3	0,0	DTL		12	397,3	397,3	0,0	DTL	
				12	3.870,0	3.870,0	0,0	DGT		12	3.870,0	3.870,0	0,0	DGT	
				12	97,1	97,1	0,0	DTL		12	97,1	97,1	0,0	DTL	
				12	192,5	192,5	0,0	DTL		12	192,5	192,5	0,0	DTL	
				12	284,4	284,4	0,0	DTL		12	284,4	284,4	0,0	DTL	
				12	66,7	66,7	0,0	DTL		12	66,7	66,7	0,0	DTL	
				13	243,3	243,3	0,0	DTL		13	243,3	243,3	0,0	DTL	
				13	249,1	249,1	0,0	DTL		13	249,1	249,1	0,0	DTL	
				13	623,8	623,8	0,0	DTL		13	623,8	623,8	0,0	DTL	
				13	4.727,7	4.727,7	0,0	DTL		13	4.727,7	4.727,7	0,0	DTL	
				13	74,2	74,2	0,0	DTL		13	74,2	74,2	0,0	DTL	
				13	2.906,2	2.906,2	0,0	DGT		13	2.906,2	2.906,2	0,0	DGT	
				13	922,7	922,7	0,0	DGT		13	922,7	922,7	0,0	DGT	
				13	10.700,3	10.700,3	0,0	DGT		13	10.700,3	10.700,3	0,0	DGT	
	13	280,6	280,6	0,0	DTL		13	280,6	280,6	0,0	DTL				
	13	501,5	501,5	0,0	DTL		13	501,5	501,5	0,0	DTL				
	13	117,2	117,2	0,0	DTL		13	117,2	117,2	0,0	DTL				
	13	204,9	204,9	0,0	DTL		13	204,9	204,9	0,0	DTL				

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Thông tin thửa đất được phê duyệt tại Quyết định số 2770/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh					Thông tin thửa đất được phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích thu hồi					Ghi chú		
			Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Diện tích còn lại (m ²)	Loại đất
				13	658,6	658,6	0,0	DTL		13	658,6	658,6	0,0	DTL	
				14	54,1	54,1	0,0	DTL		14	54,1	54,1	0,0	DTL	
				14	393,6	393,6	0,0	DGT		14	393,6	393,6	0,0	DGT	
				14	6.936,8	6.936,8	0,0	DGT		14	6.936,8	6.936,8	0,0	DGT	
				14	42,1	42,1	0,0	DTL		14	42,1	42,1	0,0	DTL	
				14	154,2	154,2	0,0	DTL		14	154,2	154,2	0,0	DTL	
				21	263,2	263,2	0,0	DTL		21	263,2	263,2	0,0	DTL	
				21	335,8	335,8	0,0	DGT		21	335,8	335,8	0,0	DGT	
				81	2	8.361,7	8.361,7	0,0	RSX						
	Tổng cộng		151		49.409,3	49.409,3	0,0				41.047,6	41.047,6	0,0		